

ỨNG DỤNG CỦA GIAO TIẾP QUA CÔNG NGHỆ TRONG SỰ PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC NGÔN NGỮ

THE APPLICATION OF COMPUTER-MEDIATED COMMUNICATION INTO FOREIGN LANGUAGE DEVELOPMENT

NGUYỄN VĂN LONG

(TS; Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng)

Abstract: The papers analyses the foundational data, beginning with evaluating the importance of computer-mediated communication (CMC). The analytical section starts from a general introduction about the pedagogical characteristics of CMC in general education, to instructional features of CMC in language education. One of the conclusions drawn from the investigations is that CMC, both synchronous and asynchronous, possesses potentials that can help improve the learners' language learning process. Another conclusion is that there should be more comprehensive research in the future about various corners of CMC; this would be able to help us various particulars of this novel method of communication, especially in the context teaching and learning English in Vietnam, where the concept of CMC, as well as its applications into education in general and in language education in specific is still under-exploited.

Key words: CMC; CALL; EFL; methodology; sociocultural theory.

1. Giới thiệu

Hàng loạt các nghiên cứu về GTQC trong đào tạo ngoại ngữ đã được xuất bản trong thời gian gần đây. GTQC được xem như là công cụ học tập ngoại ngữ lấy người học làm trung tâm qua việc thúc đẩy tương tác, thảo luận và hợp tác giữa người học ở các trình độ khác nhau. Điều này đẩy mạnh yếu tố xã hội của bất cứ khóa học nào và cho phép người học tiếp cận các quan điểm học thuật khác nhau. Tất cả các đặc tính sự phạm của GTQC nêu trên rõ ràng hỗ trợ, thúc đẩy, tăng cường việc học ngoại ngữ có GTQC. Trình bày chi tiết dưới đây là các phương diện siêu ngôn ngữ, có hiệu quả cao trong quá trình học ngoại ngữ, và các thành phần và kĩ năng ngôn ngữ mà người học có thể phát triển thông qua môi trường GTQC.

2. Các phương diện siêu ngôn ngữ

Đầu tiên, một số lượng đáng kể các nghiên cứu về GTQC đã khảo sát các phương diện siêu ngôn ngữ trong quá trình phát triển năng lực ngôn ngữ, bao gồm đàm phán nghĩa, môi trường

ngôn ngữ xã hội học, và năng lực giao thoa văn hóa (Bảng 1). Các nghiên cứu, từ quan điểm của thuyết tương tác đến quan điểm của thuyết văn hóa xã hội trong phát triển ngôn ngữ, về đàm phán nghĩa đã được thực hiện. Bao phủ đề tài từ các tiêu điểm và góc cạnh khác nhau, nghiên cứu trước đây chứng tỏ rằng cả hai GTQC không đồng thời và đặc biệt là đồng thời tạo điều kiện cho tương tác và đàm phán nghĩa. Điểm thứ vị là, liên quan đến kiểu bài tập, nghiên cứu cho rằng GTQC đồng thời và không đồng thời có thể bổ sung cho nhau trong quá trình hoàn thiện bài học, giúp cho các mục tiêu học tập thành công. Thứ hai, GTQC còn được biết đến có thể tạo ra một môi trường thuận lợi cho phát triển ngôn ngữ xã hội học. Người học phản hồi là họ ít lo lắng hơn và tinh tự trọng của họ cao hơn. Vì thế, GTQC có thể được cho là giải phóng nhóm người học thụ động trong các giao tiếp trực tuyến, dẫn đến giúp người học, thường lo lắng và e ngại tham gia trong giao tiếp trực diện, đóng góp tích cực hơn trong GTQC. Tương tự,

số liệu phân tích trong nghiên cứu của Kitade [1] tiết lộ ba đặc điểm tương tác đặc trưng, tạo điều kiện phát triển tốt thái độ học tập ngoại ngữ, của GTQCN là không phải đợi đến lượt mới tham gia, tương tác bằng chữ, không có các biểu hiện phi ngôn ngữ. Cuối cùng, năng lực giao thoa văn hóa được thể hiện rõ ràng trong các nghiên cứu về GTQCN bởi vì các công cụ này “tiện nghi, thực tế, trực tiếp, tốc độ giao tiếp nhanh với người bản xứ” [2]. Theo D. M. Chun [3], mặc dầu đã có nhiều nghiên cứu về năng lực giao thoa liên văn hóa ở cả hai phương thức GTQCN đồng thời và không đồng thời, các nhà nghiên cứu đang chú ý đến các yếu tố giao thoa văn hóa nội tại trong các lớp học ngoại ngữ.

Bảng 1. Các nghiên cứu tác động của GTQCN đến sự phát triển các phương diện siêu ngôn ngữ

Các phương diện siêu ngôn ngữ	Các nghiên cứu tiêu biểu	Phân loại GTQCN	
		Đồng thời	Không đồng thời
Thương lượng nghĩa	Wang, 2006	√	
	Toyoda & Harrison, 2002	√	√
	Kitade, 2006		√
Môi trường ngôn ngữ xã hội học	Kern, 1995	√	
	Schwienhorst, 2004	√	√
Năng lực liên/giao thoa văn hóa	Sotillo, 2005	√	
	Abrams, 2006	√	√
	Ware & O'Dowd, 2008		√

3. Các kiến thức ngôn ngữ

Liên quan đến các thành phần hay kiến thức ngôn ngữ, nhiều nghiên cứu, lấy quan điểm nhận thức luận trong đào tạo ngoại ngữ, cho rằng năng lực ngôn ngữ của người học tham gia GTQCN tăng về cả số lượng và chất lượng (Bảng 2). Một nghiên cứu có ảnh hưởng lớn của Kern [4] kết luận rằng người học có GTQCN tạo ra được nhiều sản phẩm ngôn ngữ hơn là những người bạn của mình học theo phương thức giao tiếp truyền thống. Kern thấy rằng các thảo luận qua GTQCN đồng thời tạo ra gấp hai đến bốn lần số lượng ngôn từ so với giao tiếp trực diện. Kết

luận này được Abrams [5] hỗ trợ với kết quả nghiên cứu tương tự. Ảnh hưởng có lợi khác của GTQCN là khích lệ các phát triển về ngữ pháp, như đã được chứng minh trong nghiên cứu của Kern [4]. Tương tự, Shang [6] minh họa rằng bản chất của ứng dụng GTQCN khuyến khích tính chính xác trong cách dùng từ và tăng tính phức tạp của câu. Thêm vào đó, nghiên cứu trước đây cũng cho rằng bản chất tri hoãn về thời gian của GTQCN không đồng thời cho người học nhiều cơ hội tạo ra các cấu trúc ngôn ngữ phức tạp và đa dạng hơn GTQCN đồng thời.

Có thể đoán trước rằng không phải nghiên cứu nào cũng đưa ra các kết quả khả quan. Ví dụ, báo cáo Fitze [7] cho rằng không có khác biệt lớn ở số lượng từ tạo ra bởi sinh viên trong GTQCN với sinh viên giao tiếp trực diện. Tuy nhiên, các trao đổi qua công nghệ có lượng từ vựng đa dạng hơn. Di chuyển ra khỏi GTQCN chỉ có ký tự chữ viết đến các phòng thảo luận có âm thanh, Jepson [8] tập trung nghiên cứu vào cách phát âm khi so sánh các mẫu sửa lỗi của người học trong phòng hội thoại trực tuyến viết và phòng đàm thoại. Jepson kết luận rằng số lỗi sửa trong phòng đàm thoại nhiều hơn phòng thảo luận viết; và rằng các lỗi trong phòng đàm thoại thì thường là lỗi phát âm. Tóm lại, có thể kết luận từ các nghiên cứu trước đây là môi trường GTQCN đẩy mạnh quá trình cải thiện và phát triển các thành phần ngôn ngữ khác nhau.

Bảng 2. Các nghiên cứu tác động của GTQCN đến sự phát triển các thành phần ngôn ngữ

Các thành phần ngôn ngữ	Các nghiên cứu tiêu biểu	Phân loại GTQCN	
		Đồng thời	Không đồng thời
Ngữ pháp	L. Lee, 2006	√	
	Dussias, 2006	√	√
Từ vựng	Shang, 2007		√
	Fitze, 2006	√	
	Fotos, 2004		√
Phát âm	Jepson, 2005	√	

4. Các kĩ năng ngôn ngữ

Cuối cùng, liên quan đến các kĩ năng ngôn ngữ, cả kĩ năng nói và viết đều được phát triển thông qua các phương thức GTQC (Bảng 3). Thực ra, có một khuynh hướng chung nghiên cứu tác động của GTQC đối với sự phát triển của một kĩ năng ngôn ngữ đặc thù. Giao tiếp tế trong GTQC, đặc biệt là GTQC không đồng thời, phát triển kĩ năng viết bởi vì các dạng thức khác nhau trong GTQC chỉ có kí tự chữ viết giống như ngôn ngữ viết và cho phép người học nhiều thời gian hơn, tự chủ hơn, nhiều cơ hội hơn để suy nghĩ và thảo luận đề tài so với lớp học do người thầy chủ đạo dẫn dắt. Thêm vào đó, người thầy có thể tham gia vào các hoạt động nhóm với sinh viên và vì thế có thể làm mẫu cho tiến trình viết theo thời gian thực và tình huống thực, qua đó hỗ trợ sinh viên trong khuôn khổ vùng phát triển tiệm cận (thuật ngữ Zone of Proximal Development, ZPD, của Vygotsky). Những cải thiện về kĩ năng đọc cũng được chứng minh trong GTQC. Tương tác trong GTQC không đồng thời, như email, blog, và wiki, cung cấp những văn bản đọc có ý nghĩa đến người học. Bên cạnh đó, trong quá trình GTQC đồng thời, người học trở nên nhạy bén hơn trong kĩ năng đọc lướt và đọc quét ở tốc độ nhanh để có thể tham gia đầy đủ vào quá trình trao đổi.

Bảng 3. Các nghiên cứu tác động của GTQC đến sự phát triển các kĩ năng ngôn ngữ

Các kĩ năng	Các nghiên cứu biểu trưng	Phân loại GTQC	
		Đồng thời	Không đồng thời
Viết	<i>Li, 2000</i>	√	
	<i>Blake, 2000</i>	√	√
Đọc	<i>Arnold, et al., 2009</i>		√
	<i>Godwin-Jones, 2008</i>	√	
	<i>Fotos, 2004</i>	√	√
Nói	<i>C-Y Lee, Turner, Huang, & Kessler, 2007</i>	√	
	<i>Tudini, 2005</i>	√	√

	<i>Dussias, 2006</i>		√
<i>Nghe</i>	<i>Volle, 2005</i>	√	

Hơn thế, khả năng chuyển tiếp kĩ năng giữa văn bản trao đổi trực tuyến với thời gian thực và ngôn ngữ nói sử dụng sau này được đề cập đến trong nhiều nghiên cứu gần đây. Giả thuyết cho rằng GTQC đồng thời có thể cải thiện kĩ năng nói đã được Payne and Whitney [9] thử nghiệm. Tác giả cho rằng người tham thoại trong phòng hội thoại trực tuyến có những tiến bộ đáng kể hơn người học trong lớp học nói truyền thống. Lợi ích rõ ràng này của GTQC đối với năng lực nói được Dussias [10] xác nhận bằng lập luận rằng năng lực ngôn ngữ qua GTQC dễ dàng được chuyển giao sang kĩ năng nói của người học. Nói chung, khi người học chuyển tiếp giữa các vùng ranh giới, họ giới thiệu các yếu tố ngôn ngữ từ phương thức giao tiếp này sang phương thức giao tiếp khác. Tóm lại, có thể thấy ở các bảng trình bày, GTQC đã được sử dụng rộng rãi trong việc phát triển các thành phần và kĩ năng ngôn ngữ, từ kĩ năng nghe được hỗ trợ và phát triển ở các hình thức giao tiếp khác bao gồm công nghệ âm thanh và hình ảnh.

Nhìn chung, bản chất văn bản của GTQC mang lại nhiều ứng dụng hữu ích cho đào tạo ngoại ngữ. Công cụ trung gian này, theo Hampel and Hauck [11] và Wang [12], không chỉ nâng tầm chú ý của người học đến các dạng thức của ngôn ngữ, mà còn kích thích tạo ra nhiều hơn các sản phẩm ngôn ngữ, cũng như tạo ra một môi trường bình đẳng và ít căng thẳng cho các thảo luận. Nói cách khác, những điểm thuận lợi của GTQC, cả đồng thời và không đồng thời, được minh chứng trong các diễn đàn khoa học là vượt trội so với một vài điểm bất lợi cần được xem xét. Chính vai trò tích cực của người thầy "trong việc nâng cao nhận thức, thiết kế các bài tập thích hợp, kiểm soát quá trình hợp tác, và theo dõi các hoạt động trao đổi này" [3], đã được đề cập nhiều đến việc thúc đẩy sự thành công của phòng học ngoại ngữ có GTQC.

5. Kết luận

Bài viết đã chứng minh rằng GTQC, với các đặc tính, phân loại, và phạm vi ảnh hưởng, sở hữu những lợi thế tiềm năng có thể ứng dụng trong phát triển ngoại ngữ, từ các phương diện siêu ngôn ngữ đến các thành phần và kỹ năng ngôn ngữ. Hi vọng kết luận rút ra từ bài viết sẽ phát họa một bức tranh toàn cảnh về việc kết hợp các loại hình GTQC vào đào tạo ngoại ngữ. Điều này sẽ góp phần kích lệ một thái độ tích cực từ các đơn vị đào tạo cũng như từ người thầy trong việc giới thiệu các công cụ GTQC vào lớp học. Tuy nhiên, liên quan đến thuyết văn hóa xã hội, câu nói phổ biến 'một cỡ hợp cho tất cả' chắc chắn là không phù hợp cho viễn cảnh ứng dụng công nghệ giao tiếp trực tuyến vào đào tạo ngoại ngữ trong tất cả các môi trường khác nhau. Điều này mở ra một hướng nghiên cứu rộng hơn cho các nhà nghiên cứu và giảng dạy ngoại ngữ. Nói cách khác, cần có nhiều nghiên cứu toàn diện trong việc giới thiệu và ứng dụng GTQC vào quá trình dạy và học ngoại ngữ trong các bối cảnh cá nhân, trường học, và văn hóa xã hội khác nhau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Kitade, K. (2000), *L2 learners discourse and SLA theories in CMC: Collaborative interaction in Internet chat*. Computer Assisted Language Learning, 13(2): p. 143-166.

2. Kramsch, C. and S. Thorne (2002), *Foreign language learning as global communicative practice, in Globalization and language teaching*, D. Cameron and D. Block, Editors. Routledge: New York. p. 83-100.

3. Chun, D. (2008), *Computer-mediated discourse in instructed environments*, in *Mediating discourse online*, S.S. Magnan, Editor. John Benjamins: Amsterdam. p. 15-46.

4. Kern, R. (1995), *Restructuring classroom interaction with networked computers: Effects on quantity and characteristics of language production*. The Modern Language Journal, 79(4): p. 457-476.

5. Abrams, Z.I. (2003), *The effects of synchronous and asynchronous CMC on oral*

performance in German. The Modern Language Journal, 87(2): p. 157-167.

6. Shang, H.F. (2007), *An exploratory study of e-mail application on FL writing performance*. Computer Assisted Language Learning, 20(1): p. 79-96.

7. Fitze, M. (2006), *Discourse and participation in ESL face-to-face and written electronic conferences*. Language Learning & Technology, 10(1): p. 67-86

8. Jepson, K. (2005), *Conversations - and negotiated interaction - in text and voice chat rooms*. Language Learning & Technology, 9(3): p. 79-98.

9. Payne, J.S. and P.J. Whitney (2002), *Developing L2 oral proficiency through synchronous CMC: Output, working memory, and interlanguage development*. CALICO Journal, 20(1): p. 7-32.

10. Dussias, P.E. (2006), *Morphological development in Spanish-American telecollaboration, in Internet-mediated intercultural foreign language education*, J.A. Belz and S.L. Thorne, Editors. Heinle & Heinle: Boston, MA. p. 121-146.

11. Hampel, R. and M. Hauck (2004), *Towards an effective use of audio conferencing in distance language courses*. Language Learning & Technology, 8(1): p. 66-82.

12. Wang, Y (2004), *Supporting synchronous distance language learning with desktop videoconferencing*. Language Learning & Technology, 8(3): p. 90-122.

13. Wang, L. (2006), *Information literacy courses - A shift from a teacher-centred to a collaborative learning environment*, in *Fourth International Lifelong Learning Conference: Partners, Pathways, and Pedagogies*, Central Queensland University: Queensland, Australia. p. 350-354.

14. Toyoda, E. and R. Harrison (2002), *Categorization of text chat communication between learners and native speakers of Japanese*. Language Learning & Technology, 6(1): p. 82-99.

15. Kitade, K. (2006), *The negotiation model in asynchronous computer-mediated communication (CMC): Negotiation in task-based email exchanges*. CALICO Journal, 23(2): p. 319.